

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-PT

Ngày 24 /3/ 2023

V/v: “Chia tài sản chung khi ly
hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Anh Trang

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Trang và bà Trần Thị Diệu

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thanh Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận: Bà Huỳnh Thị Hồng Yên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 3 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2022/TLPT-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp về chia tài sản chung khi ly hôn*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 30/2022/HNGĐ-ST ngày 15/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị T** - sinh năm 1989 (có mặt);

Địa chỉ: **Thôn T, xã L, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.**

2. Bị đơn: Ông **Tổng Đăng Lưu S** - sinh năm 1978 (có mặt);

Địa chỉ: **Khu phố F, thị trấn T, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.**

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Thị T1** – sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: **Khu phố F, thị trấn T, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.**

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà **T1**: Ông **Đổng Quốc D** – Luật sư **Công ty L, Đoàn Luật sư Thành phố H.**

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông **Tổng Đăng Lưu S** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị T1**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa Nguyên đơn bà **Lê Thị T** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông **Tổng Đăng Lưu S** chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại **UBND xã L, huyện N, tỉnh Ninh Thuận** ngày 04/10/2007. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm và thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, ngày càng trầm trọng, không còn sống chung, bà thấy tình cảm vợ chồng không còn, không hạnh phúc nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông **S**.

Về con chung: Có 02 người con chung là **Tổng Anh K**, sinh ngày 21/10/2008 và **Tổng Đăng N**, sinh ngày 03/11/2013. Ly hôn bà giao cho ông **S** nuôi cháu **Tổng Đăng N**, bà nuôi cháu **Tổng Anh K**. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung

Về tài sản và nợ chung: Quá trình chung sống có tạo lập một số tài sản như sau:

1/ 01 căn nhà cấp 4, có diện tích 80,7m² trên diện tích đất 366,1m² thuộc thửa số 279, tờ bản đồ số 122 ở **thôn T, xã L, huyện N, tỉnh Ninh Thuận**. (Chưa được cấp GCNQSDĐ)

2/ Đất nông nghiệp có diện tích 8.120m², gồm 06 thửa: 267, 309, 310, 311, 312, 313, tờ bản đồ số 65; Có tứ cận: Đông giáp đường đi; Tây giáp các thửa số 374, 229, 196; Nam giáp thửa số 10, 15; Bắc giáp thửa số 314 (Đã cấp GCNQSDĐ).

3/ Đất nông nghiệp có diện tích 14.740m², gồm 08 thửa: 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 322, tờ bản đồ số 65. Có tứ cận: Bắc giáp đường đi và thửa số 128, 129; Nam giáp đường; Đông giáp đường đi (Chưa cấp GCNQSDĐ).

4/ 01 máy xới đất (Máy phay) mua năm 2015.

5/ Vật dụng: 01 dàn loa, 01 bộ bàn ghế, 01 tivi, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh.

6/ 01 chiếc xe hiệu Exater, 02 chiếc xe Dream.

7/ 03 cây dừa, 01 cây sơ ri, 01 cây chanh, 01 bưởi, 01 bơ, 01 ổi.

8/ Về số nợ ông **S** và bà **T1** đưa ra, bà không biết vì bà không đi mượn, việc ông **S** mượn bà không biết. Bà chỉ biết vợ chồng có góp 13.500.000 đồng mua chung máy xới với giá 31.000.000 đồng để phục vụ chung.

Bà yêu cầu chia tài sản chung mỗi người ½. Riêng các vật dụng trong nhà và xe máy, cây cối, bà và ông **S** tự thỏa thuận nên bà không yêu cầu giải quyết.

*Tại bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm Bị đơn ông **Tổng Đăng Lưu S** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông xác nhận và đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị T.

Về con chung: Thống nhất với ý kiến bà T và hiện Tống Đăng N đang sinh sống cùng ông. Ông không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung:

1/ Đất nông nghiệp có diện tích 8.120m², gồm 06 thửa: Thửa số 267, 309, 310, 311, 312, 313, tờ bản đồ số 65; Có tứ cận: Đông giáp đường đi; Tây giáp các thửa số 374, 229, 196; Nam giáp thửa số 10, 15; Bắc giáp thửa số 314 (Đã cấp GCNQSDĐ).

2/ Đất nông nghiệp có diện tích 14.740m², gồm 08 thửa: Thửa số 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 322, tờ bản đồ số 65. Có tứ cận: Bắc giáp đường đi và thửa số 128,129; Nam giáp đường; Đông giáp đường đi (Chưa cấp GCNQSDĐ).

3/ Riêng 01 căn nhà cấp 4, có diện tích 80,7m² trên diện tích đất 366,1m² thuộc thửa số 279, tờ bản đồ số 122 (Chưa cấp GCNQSDĐ) ở thôn T, xã L, huyện N, tỉnh Ninh Thuận, ông không thừa nhận và cho rằng đây là tài sản của mẹ ông mua và xây nhà cho vợ chồng ở chứ không phải là tài sản do vợ chồng ông tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên không đồng ý chia.

Về nợ chung: Quá trình làm ăn vợ chồng ông có vay mượn của mẹ ông là bà Nguyễn Thị T1 số tiền 71.500.000đồng, cụ thể như sau:

+ 40.000.000 đồng trả nợ vay ngân hàng.

+ 4.000.000 đồng lấy sổ đỏ của bà Phạm Thị T2.

+ 10.000.000 đồng tiền ăn tết.

+ 17.500.000 đồng mua máy xới.

Ông yêu cầu bà T có trách nhiệm cùng ông trả số nợ trên cho bà T1. Còn nhà và đất đang ở của mẹ ông nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà T.

Tại bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Căn nhà cấp 4 có diện tích 80,7m² trên diện tích đất 366,1m² thuộc thửa số 279, tờ bản đồ số 122 có nguồn gốc là của bà nhận sang nhượng đất của bà Đoàn Thị Thu H bằng giấy tay và xây nhà vào năm 2008 và cho vợ chồng bà T, ông Song sinh s từ đó đến nay. Nay vợ chồng không còn chung sống nữa thì trả lại cho bà, hiện nay đất chưa được cấp GCNQSDĐ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 30/2022/HNGĐ-ST ngày 15/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 157, 165, 227 Điều 271, Điều 273 và Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 55, 81, 82, 83, 84, 29, 33, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 và Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của bà **Lê Thị T** và ông **Tổng Đăng Lưu S**.

2. Về con chung: Giao con chung **Tổng Anh K**, sinh ngày 21/10/2008 cho bà **Lê Thị T** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Giao **Tổng Đăng N**, sinh ngày 03/11/2013 cho ông **Tổng Đăng Lưu S** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Không ai yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung

Hai bên đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với con chung; Không ai được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung:

Giao cho bà **Lê Thị T** được quyền sở hữu, sử dụng đất nông nghiệp có diện tích $8.120\text{m}^2 \times 40.000 \text{ đồng/m}^2 = 324.800.000 \text{ đồng}$. Có tứ cận: Đông giáp đường đi; Tây giáp các thửa số 374, 229, 196; Nam giáp thửa số 10, 15; Bắc giáp thửa số 314 (Đã cấp GCNQSDĐ) ở **thôn T, xã L, huyện N, tỉnh Ninh Thuận**.

Giao cho ông **Tổng Đăng Lưu S** được quyền sở hữu, sử dụng: 08 thửa số 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 322, tờ bản đồ số 65. Có tứ cận: Bắc giáp đường đi và thửa số 128, 129; Nam giáp đường; Đông giáp đường đi (Chưa cấp GCNQSDĐ).

+ $14.740\text{m}^2 \text{ đất nông nghiệp} \times 40.000 \text{ đồng} = 589.600.000 \text{ đồng}$.

Tổng giá trị ông **S** được nhận là 589.600.000 đồng. Buộc ông **S** phải hoàn trả giá trị chênh lệch là: 132.400.000 đồng cho bà **Lê Thị T**.

Tạm giao cho ông **Tổng Đăng Lưu S** quản lý căn nhà cấp 4, $80,7\text{m}^2$ trên diện tích đất $366,1\text{m}^2$ thuộc thửa số 279, tờ bản đồ số 122 (chưa cấp GCNQSDĐ) ở **thôn T, xã L, huyện N, tỉnh Ninh Thuận**.

4. Về nợ chung:

Buộc ông **Tổng Đăng Lưu S** phải có nghĩa vụ trả số nợ cho bà **Nguyễn Thị T1** số tiền 68.981.000 đồng, bà **Lê Thị T** trả cho bà **T1** số tiền là 2.519.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm, nghĩa vụ chậm trả, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 27 tháng 7 năm 2022, bị đơn ông **Tổng Đăng Lưu S** kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 30/2022/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Tòa án

nhân dân huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm đối với phần tài sản chung theo hướng các thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải được chia đôi cho mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$; ông không đồng ý hoàn trả tiền chênh lệch 132.400.000 đồng cho bà **Lê Thị T.**

Ngày 27 tháng 7 năm 2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị T1** kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 30/2022/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng công nhận toàn bộ diện tích đất 366,1m² và căn nhà cấp 4 diện tích 80,7m² nằm trên diện tích đất 366,1m² thuộc thửa đất số 279, tờ bản đồ số 122, tọa lạc tại **thôn T, xã L, huyện N, tỉnh Ninh Thuận** là tài sản thuộc quyền sở hữu của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà **Lê Thị T** rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với chia tài sản chung là 08 thửa số 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 322, tờ bản đồ số 65 và căn nhà cấp 4 diện tích 80,7m² nằm trên diện tích đất 366,1m² thuộc thửa đất số 279, tờ bản đồ số 122 **xã L**; Bị đơn ông **Tổng Đăng Lưu S** đồng ý với việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của bà **T** và không thay đổi, bổ sung, rút đơn kháng cáo; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị T1** rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đối với kháng cáo của bà **T1**: bà **T** rút yêu cầu về chia căn nhà, yêu cầu kháng cáo của bà **T1** không phát sinh nên không xem xét.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông **S**: Diện tích 8.120m² có thể chia bằng hiện vật nên chấp nhận.

Đối với diện tích 14.000m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập nguồn gốc đất, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thừa nhận đất quy chủ cho ông **Nguyễn Văn N1**. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ, chưa xác định nguồn gốc đất để đưa những người tham gia tố tụng nhưng vẫn chia tài sản chung là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và nội dung. Đề nghị áp dụng khoản 3 điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, hủy một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ tranh chấp:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông **Tổng Đăng Lưu S** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị T1** làm trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án sơ thẩm đã thụ lý, xác định quan hệ pháp luật: “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn” và giải quyết đúng thẩm quyền, thủ tục theo quy định khoản 1,2 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Các đương sự chỉ kháng cáo đối với phần chia tài sản chung, do đó cấp phúc thẩm xác định quan hệ “Chia tài sản chung khi ly hôn” là có căn cứ, đúng pháp luật.

[1.2] Đối với phần tài sản là 01 căn nhà cấp 4, có diện tích 80,7m² trên diện tích đất 366,1m² thuộc thửa số 279, tờ bản đồ số 122 (Chưa cấp GCNQSDĐ) ở **thôn T, xã L, huyện N, tỉnh Ninh Thuận**. Quá trình giải quyết bà **T** không rút yêu cầu khởi kiện, cấp sơ thẩm nhận định là tài sản chung vợ chồng và tạm giao cho ông **S** quản lý để giải quyết bằng vụ án khác nhưng không tuyên trong phần quyết định là thiếu sót. Tuy nhiên, tại giai đoạn phúc thẩm bà **T** rút lại yêu cầu tranh chấp đối với tài sản là nhà và đất. Việc rút yêu cầu là tự nguyện và người kháng cáo là bà **T1**, ông **S** đồng ý rút kháng cáo về phần tài sản này, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với tranh chấp nhà, đất.

Đối với diện tích 6000m², quá trình tố tụng không thể hiện bà **T** rút yêu cầu, bản án nhận định tại phiên tòa bà **T** rút yêu cầu chia đối với tài sản này nhưng sơ thẩm không đình chỉ giải quyết là thiếu sót. Tại giai đoạn phúc thẩm bà **T** xác định diện tích 6000m² gồm các 9 thửa đất số 33, 51, 53, 63, 64, 26, 32, 54, 62 tờ bản đồ 77, **xã L** và thừa nhận có rút lại yêu cầu chia diện tích đất này nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Đối với diện tích 14.740m² gồm 8 thửa đất số 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, tờ bản đồ số 65 **xã L** (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), ông **S**, bà **T** cùng xác định nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông **Nguyễn T3**, bà **Nguyễn Thị P** bằng giấy viết tay từ năm 2019 và quản lý, sử dụng từ đó cho đến nay. Ông **S**, bà **T** không có giấy tờ về việc nhận chuyển nhượng và quyền sử dụng đất, trong khi đó các thửa đất được quy chủ cho ông **Nguyễn Văn N1** tại sổ mục kê của **Ủy ban nhân dân xã L**. Tại phiên tòa phúc thẩm bà **T** rút yêu cầu để vợ chồng tự thỏa thuận, ông **S** đồng ý việc rút yêu cầu của bà **T**. Xét

việc rút yêu cầu là tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với việc chia tài sản chung là quyền sử dụng diện tích 14.740m² đối với 08 thửa đất này.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông **Tổng Đăng Lưu S**:

Quá trình tố tụng, nguyên đơn bà **Lê Thị T** và bị đơn ông **Tổng Đăng Lưu S** thừa nhận tài sản chung của vợ chồng là: diện tích 8.120m² gồm 6 thửa đất số 267, 309, 310, 311, 312, 313, tờ bản đồ số 65 **xã L** đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 291271 ngày 25/8/2016; Các đương sự thỏa thuận giá trị quyền sử dụng đất thực tế là 40.000 đồng /1m².

Theo quy định tại khoản 1 điều 33 LHNGĐ: “ Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng”, trong thời kỳ hôn nhân cả hai cùng đóng góp chung cần chia đôi hiện vật và mỗi người được chia phần tài sản có giá trị bằng nhau là phù hợp. Quyền sử dụng đất này ông **S** hiện đang canh tác, để đảm bảo sự công bằng về giá trị thực tế theo khu vực sử dụng đất và đảm bảo quyền, lợi ích các bên. Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chia đôi cho mỗi người được nhận phần đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

- Bà **T** được quyền sử dụng 3.714 m² các thửa đất số 313 diện tích 2.304m², một phần thửa đất số 311 diện tích 897m² được xác định bởi các điểm (16,18,21,15) và một phần thửa đất số 312 diện tích 513m² được xác định bởi các điểm (4,5,6,21,18). Tổng diện tích các thửa đất bà **T** được chia trị giá 148.560.000 đồng;

- Ông **S** được quyền sử dụng 4.405m² các thửa đất số 267 diện tích 374m², thửa 309 diện tích 1.627m², thửa 310 diện tích 1.022m², một phần thửa đất số 311 diện tích 865m² được xác định bởi các điểm (15,21,19,13,14) và một phần thửa đất số 312 diện tích 517m² được xác định bởi các điểm (6,7,20,19,21) tờ bản đồ số 65 **xã L**. Tổng diện tích các thửa đất ông **S** được chia trị giá 176.200.000 đồng.

Ông **Tổng Đăng Lưu S** phải hoàn cho bà **Lê Thị T** giá trị chênh lệch chia tài sản chung là 13.820.000 đồng.

[3] Ngoài ra, cấp sơ thẩm đã có những sai sót trong việc xác định không chính xác ngày giờ của biên bản nghị án, biên bản phiên tòa hoãn và một số nội dung về phần thủ tục trong biên bản phiên tòa. Tuy nhiên, những sai sót này là do nhầm lẫn trong quá trình đánh máy, không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết tranh chấp nên không cần thiết hủy án sơ thẩm, cấp sơ thẩm kịp thời đính chính bổ sung và cần rút kinh nghiệm.

[4] Các quyết định khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, do đương sự đã rút yêu cầu khởi kiện đối với diện tích 14.000m² nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận quan điểm hủy bản án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận; chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Tổng Đăng Lưu S**; Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[5] Về chi phí tố tụng:

- Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tại cấp sơ thẩm: số tiền 3.356.000 đồng, mỗi bên phải chịu ½. Bà **T** đã nộp tạm ứng chi phí nên ông **S** phải hoàn trả cho bà **T** số tiền 1.678.000 đồng.

- Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tại cấp phúc thẩm: số tiền 5.985.000 đồng. Ông **S** và bà **T1** đồng ý chịu số tiền này và đã nộp đủ.

[6] Về án phí:

Về án phí sơ thẩm: Cấp sơ thẩm đã sai sót khi không căn cứ vào điểm b khoản 7 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội để tính án phí, cụ thể: “đương sự phải chịu án phí đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba, đương sự phải chịu một phần án phí ngang nhau đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba”. Do sửa bản án sơ thẩm nên án phí được xác định lại như sau:

- Bà **Lê Thị T** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 7.993.000 đồng án phí dân sự đối với phần chia tài sản chung và 437.500 đồng án phí về trả nợ chung nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 16.120.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019941 ngày 02/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận. **H1** lại cho bà **T** số tiền 7.389.500 đồng.

- Ông **Tổng Đăng Lưu S** phải chịu 8.430.500 đồng án phí dân sự đối với phần tài sản chung, nợ chung và 2.700.000 đồng án phí đối với nghĩa vụ trả nợ riêng cho bà **T1**, tổng cộng 11.130.500 đồng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo ông **Tổng Đăng Lưu S** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. **H1** lại cho ông **Tổng Đăng Lưu S** 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo **B** lại thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005963 ngày 10/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ: khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, 4 Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 157, Điều 165, Điều 293 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các điều 33, 38, 51, 56, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a, b khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung :

- Thừa đất có diện tích 6.000m² gồm: các thửa đất số 33, 51, 53, 63, 64, 26, 32, 54, 62 tờ bản đồ 77, xã L.

- 01 căn nhà cấp 4, có diện tích 80,7m² trên diện tích đất 366,1m² thuộc thửa số 279, tờ bản đồ số 122 xã L.

- Diện tích 14.740m² gồm 8 thửa đất số 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, tờ bản đồ số 65 xã L.

Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với yêu cầu này.

2. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Tổng Đăng Lưu S**. Sửa bản án sơ thẩm số 30/2022/HNGĐ-ST ngày 15/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận. cụ thể như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Lê Thị T** đối với bị đơn ông **Tổng Đăng Lưu S** về việc “Chia tài sản chung khi ly hôn”

- Chia cho Bà **T** được quyền sử 3.714 m² các thửa đất số 313 diện tích 2.304m², một phần thửa đất số 311 diện tích 897m² được xác định bởi các điểm (16,18,21,15) và một phần thửa đất số 312 diện tích 513m² được xác định bởi các điểm (4,5,6,21,18).

- Chia cho Ông **S** được quyền sử 4.405m² các thửa đất số 267 diện tích 374m², thửa 309 diện tích 1.627m², thửa 310 diện tích 1.022m², một phần thửa đất số 311 diện tích 865m² được xác định bởi các điểm (15,21,19,13,14) và một phần thửa đất số 312 diện tích 517m² được xác định bởi các điểm (6,7,20,19,21) tờ bản đồ số 65 xã L.

Ông **Tổng Đăng Lưu S** có nghĩa vụ thanh toán cho bà **Lê Thị T** giá trị chênh lệch chia tài sản chung là 13.820.000 đồng.

(Các thửa đất có trích lục bản đồ địa chính kèm theo).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2.2. Về chi phí tố tụng:

Ông **S** phải hoàn trả cho bà **T** số tiền 1.678.000 đồng chi phí xem xét thẩm định, định giá.

2.3. Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà **Lê Thị T** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 8.430.500 đồng án phí dân sự đối với phần tài sản chung, nợ chung nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 16.120.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019941 ngày 02/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận. Hoàn trả cho bà **T** số tiền chênh lệch 7.389.500 đồng.

- Ông **Tổng Đăng Lưu S** phải chịu 11.130.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông **Tổng Đăng Lưu S** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. **H1** lại cho ông **Tổng Đăng Lưu S** 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo **B** lại thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005963 ngày 10/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

Các quyết định khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 24/3/2023).

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Trang Trần Thị D1

Phạm Thị Anh T4

Nơi nhận:

- TAND huyện Ninh Sơn;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Ninh Sơn;
- Các đương sự;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và THA;
- Phòng HCTP;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Anh Trang